

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam thông qua và ban hành Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý ban hành Nghị quyết

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Cơ sở thực tiễn xây dựng, ban hành Nghị quyết

Hiện nay, toàn tỉnh có 14 cơ sở trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng 947 đối tượng bảo trợ xã hội, gồm 06 cơ sở công lập và 08 cơ sở ngoài công lập; trong đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi quản lý 04 cơ sở trợ giúp xã hội do UBND tỉnh thành lập, gồm: Làng Hòa Bình Quảng Nam, Trung

tâm Bảo trợ xã hội Quảng Nam, Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam và Trung tâm Công tác xã hội Quảng Nam (*Chi tiết tại Phụ lục 5*).

2.1. Kết quả thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội (trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội,...), qua đó giúp các đối tượng bảo trợ xã hội cải thiện cuộc sống, hoà nhập cộng đồng, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, công bằng và tiến bộ xã hội.

Thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*Chính phủ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là 270.000 đồng/tháng*), năm 2020, toàn tỉnh thực hiện trợ cấp xã hội cho 108.763 đối tượng, kinh phí 567,311 tỷ đồng¹.

Kể từ ngày 01/7/2021, chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội được chuyển sang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ. Theo đó, mức chuẩn trợ cấp xã hội mới là 360.000 đồng/tháng (*thay cho mức cũ là 270.000 đồng/tháng*); đồng thời, mở rộng thêm các nhóm đối tượng như đối tượng hộ cận nghèo, trẻ em hoặc người cao tuổi đang sinh sống tại các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vì vậy số lượng đối tượng bảo trợ xã hội tăng lên 120.914 đối tượng (*tăng 10.716 đối tượng*), tổng nhu cầu kinh phí thực hiện 01 năm là 776,952 tỷ đồng (*tăng khoảng 209,641 tỷ đồng so với thực hiện năm 2020 theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP*).²

2.2. Những hạn chế, khó khăn trong tổ chức thực hiện

Đối tượng bảo trợ xã hội là những người có hoàn cảnh rất khó khăn, đặc thù như khuyết tật, mồ côi, già cả cô đơn,... và đa phần không có thu nhập, thuộc diện hộ gia đình nghèo hoặc cận nghèo, sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn. Trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách, vẫn còn những hạn chế, khó khăn đó là:

a) Còn một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khác tại cộng đồng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, bao gồm:

¹ gồm: trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng cho 95.788 người, kinh phí 514,959 tỷ đồng; hỗ trợ kinh phí cho 12.422 đối tượng là hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, kinh phí 45,467 tỷ đồng; đối tượng bảo trợ xã hội được tiếp nhận vào chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội 553 người, kinh phí 6,885 tỷ đồng. 06 tháng đầu năm 2021, toàn tỉnh thực hiện trợ cấp xã hội cho 110.198 đối tượng, kinh phí 279,642 tỷ đồng, gồm: trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng cho 96.764 người, kinh phí 252,223 tỷ đồng; hỗ trợ kinh phí cho 12.872 đối tượng là hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, kinh phí 23,689 tỷ đồng; đối tượng bảo trợ xã hội được tiếp nhận vào chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội 562 người, kinh phí 3,729 tỷ đồng.

² gồm: (1) Trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng: trợ cấp xã hội hàng tháng cho 105.098 đối tượng, kinh phí 695,142 tỷ đồng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho 15.224 hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng nhận chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, kinh phí 71,528 tỷ đồng; (2) Tiếp nhận chăm sóc nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở bảo trợ xã hội: 947 người, trong đó tại các cơ sở bảo trợ xã hội do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý là 569 người, kinh phí 10,281 tỷ đồng.

- Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học ngoài đối tượng quy định tại Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

- Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6 và khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

- Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) mất thông tin liên lạc ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6 và khoản 7, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

- Người từ 16 đến 22 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) mất thông tin liên lạc và đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất ngoài đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 6 và khoản 8, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

- Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo ngoài đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

- Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6, khoản 7 và con của đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

- Người bị mắc một trong các bệnh hiểm nghèo sau đây: ung thư, suy thận phải chạy thận nhân tạo, xơ gan giai đoạn mất bù, suy tim độ 4 hoặc bệnh hiểm nghèo khác theo quy định của cơ quan y tế; người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo.

b) Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội chưa phù hợp, có nội dung chưa được quy định cụ thể, đó là:

- Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định khác nhau cho các nhóm đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi, tương ứng 1.800.000 đồng; Hệ số 4,0 đối với các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên, tương ứng 1.440.000 đồng*) dẫn đến khó khăn trong công tác tổ chức mua sắm thực phẩm, cấp dưỡng, nấu ăn, phục vụ đối tượng trong cùng đơn vị; trong công tác theo dõi, quản lý, chăm sóc, thanh quyết toán kinh phí thực hiện.

- Một số nội dung chi thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội chưa được quy định cụ thể bằng tiền, các văn bản hướng dẫn chỉ quy định bằng hiện vật theo định mức kinh tế kỹ thuật và được hướng dẫn thực hiện chi theo thực tế, gây khó khăn cho công tác lập, giao dự toán và thanh toán, quyết toán kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng; có nội dung đã được quy định (trên cơ sở Nghị định số 136/2013/NĐ-CP) nhưng đã quá lâu, mức chi hỗ trợ thấp và chưa được điều chỉnh để phù hợp với thực tế giá cả thị trường và nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiện nay.

c) Mức chuẩn trợ cấp bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ tuy đã được nâng lên 360.000 đồng/tháng (tăng 90.000 đồng/tháng so với mức chuẩn quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP) nhưng vẫn còn thấp, đối tượng có hệ số thấp (1,0; 1,5) có mức hưởng hàng tháng thấp. Tuy nhiên, trong điều kiện ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid -19, thiên tai, dịch bệnh và khả năng cân đối ngân sách hiện nay của tỉnh Quảng Nam thì việc áp dụng mức chuẩn bằng với mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ tại khoản 2, Điều 4, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (360.000 đồng/tháng) là phù hợp với tỉnh Quảng Nam; riêng đối tượng trên 04 tuổi được tiếp nhận, chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội hưởng hệ số 4,0 thì mức chuẩn trợ giúp xã hội 360.000 đồng/tháng là thấp, cần điều chỉnh lên 450.000 đồng/tháng để đảm bảo mức tiền ăn 1.800.000 đồng/người/tháng (60.000 đồng/người/ngày), tương đồng với đối tượng hưởng hệ số 5,0 ở mức chuẩn trợ giúp xã hội 360.000 đồng/tháng, góp phần phát huy tính nhân văn, nhân ái sâu sắc của chính sách.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

a) Việc ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh là nhằm tổ chức thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội, đảm bảo đúng quy định của Chính phủ tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021, của Bộ Tài chính tại Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Bổ sung thêm các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ để được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; trong đó, có đối tượng là trẻ em khuyết tật, người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (trừ đối tượng đã quy định tại Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), góp phần cải thiện mức sống, phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Tương thân tương ái” của dân tộc ta.

c) Cải thiện nâng cao mức sống cho đối tượng bảo trợ xã hội nhất là các đối tượng nghèo, hoàn cảnh khó khăn như trẻ em, người cao tuổi, các đối tượng được tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo đúng tinh thần Kết luận số 92-KL/TW, ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI) một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, Kế hoạch số 22-KH/TU ngày 20/01/2021 của Tỉnh ủy Quảng Nam về thực hiện về thực hiện Kết luận số 92-KL/TW, ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/5/2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

a) Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội phải được khảo sát, thống kê, đánh giá, nghiên cứu kỹ để xây dựng, ban hành quy định, đảm bảo phù hợp với đặc điểm khó khăn của từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, theo nguyên tắc ưu tiên cho nhóm khó khăn hơn, đảm bảo công bằng, không để ai bị bỏ lại phía sau, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ đề xuất bổ sung để được hưởng chính sách trợ giúp xã hội phải là đối tượng có hoàn cảnh khó khăn thực sự, nếu thiếu sự trợ giúp của nhà nước sẽ gặp nhiều khó khăn, tụt hậu trong cuộc sống.

c) Đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ các quy định, hướng dẫn tại các văn bản nêu trên, UBND tỉnh đã báo cáo và được HĐND tỉnh thống nhất bổ sung vào chương trình kỳ họp thứ 4, HĐND tỉnh Khoá X dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về bổ sung nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng cuối năm 2021 và Thông báo số 59/TB-HĐND ngày 21/9/2021 của Thường trực HĐND tỉnh về Kết luận của đồng chí Phan Việt Cường - UVBCHTW Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh tại cuộc họp giao ban ngày 20 tháng 9 năm 2021.

2. UBND tỉnh đã giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và các địa phương thống kê số lượng đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ; đề xuất mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ; tổng hợp, nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh “Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam” đảm bảo chất lượng, sát thực tiễn và đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định và đã lấy ý kiến các Ủy viên UBND tỉnh, tổng hợp, tiếp thu, giải trình, đồng thời hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết theo đúng quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, gồm 6 Điều, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Điều 4. Mức trợ giúp xã hội và thời gian thực hiện

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Điều 6. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

a) Tên gọi của Nghị quyết: Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Các nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, bao gồm:

a) Người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học ngoài đối tượng quy định tại Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6, và khoản 7, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) mất thông tin liên lạc ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6 và khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

d) Người từ 16 đến 22 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) mất thông tin liên lạc và đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất ngoài đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 6 và khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

đ) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo ngoài đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

e) Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, con của đối tượng quy định

tại khoản 4, đối tượng quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam là 360.000 đồng/tháng; riêng đối tượng từ 04 tuổi trở lên được nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội là 450.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 4. Mức trợ giúp xã hội và thời gian thực hiện

1. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Mức trợ giúp xã hội hằng tháng đối với các đối tượng khó khăn khác quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a, đ và e khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này;

b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này;

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 3 Nghị quyết này. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất;

d) Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này hoặc được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, trợ giúp thì chỉ được hưởng một chính sách hoặc một mức hưởng cao nhất.

đ) Đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

3. Các mức trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị

quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

Ngoài mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, nếu là trẻ em dưới 04 tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng không có khả năng tự phục vụ, nằm một chỗ được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng /tháng để bổ sung dinh dưỡng; trường hợp đối tượng phải điều trị tại bệnh viện thì được hỗ trợ thêm 30.000 đồng/đối tượng/ngày.

b) Mức hỗ trợ vật dụng và các nội dung khác phục vụ cho sinh hoạt của đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*Chi tiết tại Phụ lục 6 đính kèm*).

c) Hỗ trợ một lần chi phí mua sắm tư trang, vật dụng thiết yếu ban đầu cho đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khi được đưa vào chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cơ sở trợ giúp xã hội và đang chờ giải quyết để đưa về nơi cư trú hoặc tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội (giày, dép, quần áo, xà bông, kem và bột đánh răng, khăn, ...): tối đa 500.000 đồng/người.

d) Hỗ trợ ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm cho các đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật lao động (11 ngày; riêng trẻ em dưới 16 tuổi là 13 ngày: Quốc tế thiếu nhi và Tết trung thu): 150.000 đồng/đối tượng/ngày.

đ) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 60 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

4. Các mức trợ giúp xã hội khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Dự kiến kinh phí thực hiện Nghị quyết khoảng 21 tỷ đồng/năm từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết, kịp thời đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh sửa đổi, bổ sung mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Hồ sơ kèm theo:

1. Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

3. Bảng tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương.

4. Báo cáo số 243/BC-STP ngày 16/11/2021 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

5. Báo cáo của cơ quan soạn thảo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định Dự thảo Nghị quyết;

6. Các văn bản pháp luật có liên quan làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khoá X, Kỳ họp thứ 4;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TB&XH; Y tế, Tài chính, Tư pháp;
- Lưu: VT, TH, KGVX (Tiền).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Tuấn